



TỔNG CÔNG TY BẢO HIỂM BẢO VIỆT

Biểu phí bảo hiểm trách nhiệm dân sự, lái xe và người ngồi trên xe

I BẢO HIỂM TRÁCH NHIỆM DÂN SỰ CỦA CHỦ XE CƠ GIỚI

1 Mức trách nhiệm bảo hiểm

Mức trách nhiệm đối với thiệt hại về người do xe cơ giới gây ra :

50,000,000 đồng/ 1 người/ 1 vụ tai nạn

Mức trách nhiệm đối với thiệt hại về tài sản do xe cơ giới gây ra :

50,000,000 đồng/ 1 vụ tai nạn

2 Biểu phí trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới

| Số tt | Loại xe | Phí bảo hiểm thuần/năm (đồng) | Phí bảo hiểm gộp có VAT/năm |
|-----------|---|--|--|
| I | Xe ô tô không kinh doanh vận tải | | |
| 1 | Loại xe dưới 6 chỗ ngồi | 345,000 | 379,500 |
| 2 | Loại xe từ 6 đến 11 chỗ ngồi | 690,000 | 759,000 |
| 3 | Loại xe từ 12 đến 24 chỗ ngồi | 1,104,000 | 1,214,400 |
| 4 | Loại xe trên 24 chỗ ngồi | 1,587,000 | 1,745,700 |
| 5 | Xe vừa chở người vừa chở hàng | 811,000 | 892,100 |
| II | Xe ô tô kinh doanh vận tải | | |
| 1 | Dưới 6 chỗ ngồi theo đăng ký | 630,000 | 693,000 |
| 2 | 6 chỗ ngồi theo đăng ký | 774,000 | 851,400 |
| 3 | 7 chỗ ngồi theo đăng ký | 900,000 | 990,000 |
| 4 | 8 chỗ ngồi theo đăng ký | 1,044,000 | 1,148,400 |
| 5 | 9 chỗ ngồi theo đăng ký | 1,170,000 | 1,287,000 |
| 6 | 10 chỗ ngồi theo đăng ký | 1,260,000 | 1,386,000 |
| 7 | 11 chỗ ngồi theo đăng ký | 1,380,000 | 1,518,000 |
| 8 | 12 chỗ ngồi theo đăng ký | 1,518,000 | 1,669,800 |
| 9 | 13 chỗ ngồi theo đăng ký | 1,639,000 | 1,802,900 |
| 10 | 14 chỗ ngồi theo đăng ký | 1,777,000 | 1,954,700 |
| 11 | 15 chỗ ngồi theo đăng ký | 1,915,000 | 2,106,500 |
| 12 | 16 chỗ ngồi theo đăng ký | 2,036,000 | 2,239,600 |
| 13 | 17 chỗ ngồi theo đăng ký | 2,174,000 | 2,391,400 |
| 14 | 18 chỗ ngồi theo đăng ký | 2,295,000 | 2,524,500 |
| 15 | 19 chỗ ngồi theo đăng ký | 2,433,000 | 2,676,300 |
| 16 | 20 chỗ ngồi theo đăng ký | 2,553,000 | 2,808,300 |
| 17 | 21 chỗ ngồi theo đăng ký | 2,691,000 | 2,960,100 |
| 18 | 22 chỗ ngồi theo đăng ký | 2,812,000 | 3,093,200 |
| 19 | 23 chỗ ngồi theo đăng ký | 2,950,000 | 3,245,000 |
| 20 | 24 chỗ ngồi theo đăng ký | 3,088,000 | 3,396,800 |
| 21 | 25 chỗ ngồi theo đăng ký | 3,209,000 | 3,529,900 |
| 22 | Trên 25 chỗ ngồi | $3.209.000 + 30.000 * (\text{số chỗ ngồi} - 25 \text{ chỗ})$ | $3,529,900 + 33,000 * (\text{số chỗ ngồi} - 25 \text{ chỗ})$ |

| Số tt | Loại xe | Phí bảo hiểm thuần/năm (đồng) | Phí bảo hiểm gộp có VAT/năm |
|------------|----------------------------------|-------------------------------|-----------------------------|
| III | Xe ô tô chở hàng (xe tải) | | |
| 1 | Dưới 3 tấn | 656,000 | 721,600 |
| 2 | Từ 3 đến 8 tấn | 1,277,000 | 1,404,700 |
| 3 | Từ 8 đến 15 tấn | 1,760,000 | 1,936,000 |
| 4 | Trên 15 tấn | 2,243,000 | 2,467,300 |

II BẢO HIỂM TAI NẠN LÁI XE VÀ NGƯỜI NGỒI TRÊN XE

1 Mức trách nhiệm bảo hiểm

| Hạn mức trách nhiệm | Phí/ 1 người ngồi trên xe |
|-----------------------------------|----------------------------|
| 20,000,000/ 1 người/ 1 vụ tai nạn | 20,000 VND/ 1 chỗ/ 1 người |
| 30,000,000/ 1 người/ 1 vụ tai nạn | 30,000 VND/ 1 chỗ/ 1 người |
| 50,000,000/ 1 người/ 1 vụ tai nạn | 50,000 VND/ 1 chỗ/ 1 người |

Ghi chú:

Cách tính phí cho mỗi loại xe = Số chỗ ngồi * phí/ 1 người